



TỔNG CÔNG TY IDICO
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2026

Bao gồm:

- Báo cáo tình hình tài chính
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Tháng 7 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ 01 tháng 4 năm 2026 đến 30 tháng 6 năm 2026

Đồng Nai - Tháng 7 năm 2026

MỤC LỤC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ ngày 01/4/2026 đến 30/6/2026

	Trang
Báo cáo tình hình tài chính	1-2
Báo cáo Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	3
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	4
Thuyết minh Báo cáo tài chính	5-22

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		124.022.208.202	150.128.457.990
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	45.891.787.486	14.982.143.208
1. Tiền	111		3.126.627.897	2.981.650.057
2. Các khoản tương đương tiền	112		42.765.159.589	12.000.493.151
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	37.139.339.040	81.374.540.134
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		37.139.339.040	81.374.540.134
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		31.123.143.793	45.613.028.763
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	31.027.687.261	45.364.249.963
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		122.398.489	248.778.800
3. Phải thu ngắn hạn khác	135		-	-
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(26.941.957)	-
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	7	9.642.357.460	7.973.802.076
1. Hàng tồn kho	141		9.642.357.460	7.973.802.076
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		225.580.423	184.943.809
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		-	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		64.224.889	65.824.889
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	12	161.355.534	119.118.920
4. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		481.130.560.070	498.486.443.330
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khác	215		-	-
II. Tài sản cố định	220		322.049.183.867	336.494.629.883
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	320.023.604.434	334.378.104.094
Nguyên giá	222		1.074.926.973.677	1.073.352.898.021
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(754.903.369.243)	(738.974.793.927)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	2.025.579.433	2.116.525.789
Nguyên giá	228		5.016.214.087	5.016.214.087
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.990.634.654)	(2.899.688.298)
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		1.602.020.202	1.602.020.202
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		1.602.020.202	1.602.020.202
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		157.479.356.001	160.389.793.245
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	10	157.479.356.001	160.060.984.791
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		-	328.808.454
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		605.152.768.272	648.614.901.320

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		106.419.161.108	60.990.271.913
I. Nợ ngắn hạn	310		106.419.161.108	60.990.271.913
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		356.485.354	212.452.051
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	11	70.671.005.000	2.999.055.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	12	7.124.320.180	13.503.519.515
5. Phải trả người lao động	315		2.046.194.589	3.430.549.864
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		202.058.386	173.537.180
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	13	1.661.586.233	3.138.550.969
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	14	22.069.566.472	34.952.486.840
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	15	-	1.625.375.600
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	16	2.287.944.894	954.744.894
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	17	498.733.607.164	587.624.629.407
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		450.000.000.000	450.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		450.000.000.000	450.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		48.733.607.164	137.624.629.407
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		22.604.629.407	53.377.225.679
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		26.128.977.757	84.247.403.728
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		605.152.768.272	648.614.901.320

Đồng Nai, ngày 20 tháng 7 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Thị Mai



Vũ Thị Thúy




Trương Thanh Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/4/2026 đến ngày 30/6/2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	44.196.035.574	47.541.178.545	74.597.205.979	71.511.324.700
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		44.196.035.574	47.541.178.545	74.597.205.979	71.511.324.700
4. Giá vốn hàng bán	11	20	21.054.149.379	23.256.800.534	38.248.640.021	40.964.195.776
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		23.141.886.195	24.284.378.011	36.348.565.958	30.547.128.924
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	19	1.210.619.860	856.237.373	2.728.081.763	1.593.760.621
7. Chi phí tài chính	23	21	398.529.415	97.945.787	827.838.310	209.035.721
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		398.529.415	97.945.787	827.838.310	209.035.721
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	3.034.661.563	2.749.447.444	5.611.663.663	5.249.672.993
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		20.919.315.077	22.293.222.153	32.637.145.748	26.682.180.831
10. Thu nhập khác	31	23	104.657.882	9.905.640	115.201.639	264.674.700
11. Chi phí khác	32	23		48.361.255	-	48.361.255
12. Lợi nhuận (lỗ) khác	40	23	104.657.882	(38.455.615)	115.201.639	216.313.445
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		21.023.972.959	22.254.766.538	32.752.347.387	26.898.494.276
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25.1	4.233.144.924	4.338.371.889	6.294.561.176	5.203.536.128
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	25.1	21.297.832	156.763.547	328.808.454	256.668.449
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	26	16.769.530.203	17.759.631.102	26.128.977.757	21.438.289.699
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	17.5	361	383	563	462
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	17.5	361	383	563	462

Người lập

Trần Thị Mai

Kế toán trưởng

Vũ Thị Thúy

Đồng lập, ngày 20 tháng 7 năm 2026

Giám đốc



Trương Thanh Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay VND	Năm trước VND
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	32.752.347.387	26.898.494.276
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	-
- Khấu hao tài sản cố định và BDSĐT	02	15.989.834.620	16.023.906.698
- Các khoản dự phòng	03	(1.598.433.643)	(1.086.940.523)
- Lãi/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(2.398.967.948)	(1.591.470.961)
- Chi phí lãi vay	06	827.838.310	209.035.721
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	45.572.618.726	40.453.025.211
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09	14.422.306.399	(6.678.759.603)
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	(1.668.555.384)	29.267.697
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(4.064.109.404)	2.222.544.971
- Tăng/giảm chi phí chờ phân bổ	12	2.581.628.790	2.581.628.790
- Tiền lãi vay đã trả	14	(834.550.814)	(211.642.152)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11.194.311.170)	(9.533.891.787)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.186.800.000)	(870.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	43.628.227.143	27.991.773.127
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.641.781.539)	(611.470.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(42.500.000.000)	(15.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	86.500.000.000	40.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.634.169.042	1.266.914.796
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	44.992.387.503	25.155.444.796
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	22.069.566.472	21.470.362.173
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(34.952.486.840)	(25.511.907.191)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(44.828.050.000)	(45.058.425.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(57.710.970.368)	(49.099.970.018)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	30.909.644.278	4.047.247.905
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	14.982.143.208	8.953.395.095
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	45.891.787.486	13.000.643.000

Người lập

Trần Thị Mai

Kế toán trưởng

Vũ Thị Thúy



Giám đốc

Trương Thanh Bình

1. Thông tin doanh nghiệp:

Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO (“Công ty”) được thành lập từ cổ phần hóa Nhà máy Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO - Đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc Tổng công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam (IDICO) (nay là Tổng công ty IDICO - CTCP). Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 3800407449 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước (nay là Sở Tài chính thành phố Đồng Nai) cấp lần đầu ngày 12 tháng 2 năm 2008 và lần điều chỉnh gần nhất là lần 10 ngày 12 tháng 5 năm 2026.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“SGDCKHN”) với mã ISH theo Quyết định số 332/QĐ-SGDHN do SGDCKHN cấp ngày 8 tháng 6 năm 2015.

Hoạt động trong kỳ của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện; khai thác, xử lý và cung cấp nước và trồng cây cao su.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Thôn Long Bình 7, xã Bình Tân, thành phố Đồng Nai, Việt Nam.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2026 là 56 người (tại ngày 31/12/2025 là: 56 người).

2. Cơ sở trình bày:**2.1. Các Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán:

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:**3.1. Tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2. Các khoản đầu tư:

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

3.3. Hàng tồn kho:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09-DN

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế: chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.4. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi căn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5. Tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại thời điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.6. Tài sản cố định vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09-DN

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được phân bổ.

3.7. Khấu hao và hao mòn:

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	6 - 25 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
Vườn cây cao su	20 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm
Khác	20 năm

3.8. Thuê tài sản:

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.10. Chi phí đi vay:

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.11. Chi phí chờ phân bổ dài hạn:

Chi phí chờ phân bổ dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí chờ phân bổ dài hạn là các chi phí bỏ ra để có quyền sử dụng đất lòng hồ theo Quyết định giao đất của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Phước (nay là tỉnh Đồng Nai) cho Công ty quản lý không thu tiền sử dụng đất với thời hạn phân bổ đến năm 2057.

3.12. Các khoản phải trả và chi phí trích trước:

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13. Các khoản dự phòng:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09-DN

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.15. Vốn cổ phần:

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

3.16. Phân chia lợi nhuận:

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, thực hiện chế độ phúc lợi cho người lao động và phúc lợi xã hội, và được trình bày như một khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính.

Cổ tức

Cổ tức công bố bằng tiền được ghi nhận như một khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt về chủ trương và được Hội đồng Quản trị Công ty tiến hành thực hiện.

3.17. Ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán điện:

Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng ngay sau khi sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có xác nhận của Công ty Mua bán điện thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Doanh thu bán nước sạch:

Doanh thu bán nước sạch được xác định dựa trên đơn giá tiền nước được thỏa thuận trong hợp đồng và theo Quyết định số 14/2023/QĐ-UBND ngày 27/02/2023 của UBND tỉnh, cùng khối lượng nước tiêu thụ hàng tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09-DN

Doanh thu khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi:

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.18. Thuế:

Thuế thu nhập hiện hành:

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại:

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09-DN

3.19. Lãi trên cổ phiếu:

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.20. Thông tin theo bộ phận:

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện. Ngoài ra, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau.

3.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Tiền mặt	28.307.418	11.449.000
Tiền gửi Ngân hàng	3.098.320.479	2.970.201.057
Các khoản tương đương tiền	42.765.159.589	12.000.493.151
Tổng	45.891.787.486	14.982.143.208

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi và tiền lãi dự thu tại Ngân hàng thương mại có thời hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất thị trường.

5. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	37.139.339.040	81.374.540.134

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi và tiền lãi dự thu tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và dưới một (1) năm và hưởng lãi suất thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09-DN

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Công ty Mua bán điện	30.300.518.306	44.456.003.789
Khác	727.168.955	908.246.174
Tổng cộng	31.027.687.261	45.364.249.963
Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn	(26.941.957)	-
Giá trị thuần	31.000.745.304	45.364.249.963

7. Hàng tồn kho

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế	9.642.357.460	7.973.802.076

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ, quản lý VND	Cây lâu năm, súc vật làm việc VND	Tổng VND
<u>Nguyên giá</u>						
Vào ngày 31/12/2025	590.153.142.307	470.830.018.608	4.500.400.762	1.036.598.651	6.832.737.693	1.073.352.898.021
Tăng trong kỳ	-	1.574.075.656	-	-	-	1.574.075.656
Mua mới trong năm		1.574.075.656		-		1.574.075.656
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-					-
Vào ngày 30/6/2026	590.153.142.307	472.404.094.264	4.500.400.762	1.036.598.651	6.832.737.693	1.074.926.973.677
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	5.261.892.647	99.582.063.572	4.176.977.262	790.987.287	-	109.811.920.768
<u>Giá trị khấu hao lũy kế</u>						
Vào ngày 31/12/2025	304.299.466.301	426.365.448.630	4.419.544.884	977.282.496	2.913.051.616	738.974.793.927
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	8.150.878.086	7.546.717.914	26.951.958	25.905.046	178.122.312	15.928.575.316
Vào ngày 30/6/2026	312.450.344.387	433.912.166.544	4.446.496.842	1.003.187.542	3.091.173.928	754.903.369.243
<u>Giá trị còn lại</u>						
Vào ngày 31/12/2025	285.853.676.006	44.464.569.978	80.855.878	59.316.155	3.919.686.077	334.378.104.094
Vào ngày 30/6/2026	277.702.797.920	38.491.927.720	53.903.920	33.411.109	3.741.563.765	320.023.604.434
Trong đó:						
Tài sản dùng để thế chấp (Thuyết minh số 15)	2.797.400.643	26.892.401.574	-	-	-	29.689.802.217

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09-DN

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng VND
<u>Nguyên giá</u>				
Vào ngày 31/12/2025	3.005.563.951	75.000.000	1.935.650.136	5.016.214.087
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Mua mới trong năm		-		-
Vào ngày 30/6/2026	3.005.563.951	75.000.000	1.935.650.136	5.016.214.087
<u>Hao mòn lũy kế</u>				
Vào ngày 31/12/2025	1.027.887.340	8.736.558	1.863.064.400	2.899.688.298
Khấu hao trong kỳ	30.055.878	12.499.998	48.390.480	90.946.356
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Vào ngày 30/6/2026	1.057.943.218	21.236.556	1.911.454.880	2.990.634.654
<u>Giá trị còn lại</u>				
Vào ngày 31/12/2025	1.977.676.611	66.263.442	72.585.736	2.116.525.789
Vào ngày 30/6/2026	1.947.620.733	53.763.444	24.195.256	2.025.579.433

10. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Quyền sử dụng đất lòng hồ, đường dây	157.479.356.001	160.060.984.791

11. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	70.671.005.000	2.999.055.000

Phải trả cổ tức, lợi nhuận bao gồm Cổ tức còn lại phải trả năm tài chính 2025 (với tỷ lệ 15%/vốn điều lệ) số tiền là 67.500.000.000 đồng và cổ tức phải trả các năm trước cho một số cổ đông nhỏ lẻ, do Công ty chưa liên hệ được với các cổ đông này để thực hiện chi trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09-DN

12. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp nhà nước ngắn hạn:

	30/6/2026 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	31/12/2025 VND
Các khoản phải thu				
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	161.355.534	121.649.227	79.412.613	119.118.920
Cộng	161.355.534	121.649.227	79.412.613	119.118.920
Các khoản phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.644.561.176	6.294.561.176	11.194.311.170	9.544.311.170
Thuế giá trị gia tăng	1.154.591.228	6.020.842.774	7.114.802.685	2.248.551.139
Thuế thu nhập cá nhân	-	425.919.098	455.697.804	29.778.706
Thuế tài nguyên	1.325.167.776	7.932.865.746	8.080.345.570	1.472.647.600
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	79.412.613	79.412.613	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác:	-	1.445.069.500	1.653.300.400	208.230.900
- Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	1.445.069.500	1.653.300.400	208.230.900
- Phí, lệ phí khác	-	-	-	-
Cộng	7.124.320.180	22.198.670.907	28.577.870.242	13.503.519.515

13. Phải trả ngắn hạn khác:

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Phải trả Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng	1.069.859.584	3.097.691.132
Khác	591.726.649	40.859.837
Tổng	1.661.586.233	3.138.550.969

14. Vay ngắn hạn:

	Ngày 30/6/2026 VND	Vay trong kỳ VND	Trả nợ vay trong kỳ VND	Ngày 31/12/2025 VND
Vietcombank Đồng Nai	22.069.566.472	22.069.566.472	34.952.486.840	34.952.486.840
Tổng cộng	22.069.566.472	22.069.566.472	34.952.486.840	34.952.486.840

Công ty vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động, chi tiết như sau:

Ngân hàng	Ngày 30/6/2026 VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Vietcombank Đồng Nai	22.069.566.472	Trả từ ngày 03/7/2026 đến ngày 28/12/2026	Từ 6.5%/năm đến 8.3%/năm	Một số tài sản tại Nhà máy thủy điện Srok Phu Miềng, bao gồm: máy móc, thiết bị tổ máy H1, tổ máy H2 và cần trục thượng lưu (Thuyết minh số 8)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09-DN

15. Dự phòng phải trả ngắn hạn:

	30/6/2026	31/12/2025
	VND	VND
Dự phòng sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ	-	1.625.375.600

16. Quỹ khen thưởng phúc lợi:

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
	VND	VND
Số đầu kỳ	954.744.894	457.644.894
Tăng trong kỳ	2.520.000.000	-
Sử dụng quỹ trong kỳ	(1.186.800.000)	(398.900.000)
Số cuối kỳ	2.287.944.894	58.744.894

17. Vốn chủ sở hữu:

17.1. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cô phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025			
Vào ngày 31/12/2024	450.000.000.000	145.497.225.679	595.497.225.679
			-
Lợi nhuận thuần trong kỳ		84.247.403.728	84.247.403.728
			-
Cổ tức năm 2024		(90.000.000.000)	(90.000.000.000)
Trích quỹ KTPL		(1.520.000.000)	(1.520.000.000)
Trích Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành		(600.000.000)	(600.000.000)
Vào ngày 31/12/2025	450.000.000.000	137.624.629.407	587.624.629.407
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026			
Vào ngày 31/12/2025	450.000.000.000	137.624.629.407	587.624.629.407
Lợi nhuận trong kỳ		26.128.977.757	26.128.977.757
Cổ tức năm 2025		(112.500.000.000)	(112.500.000.000)
Trích Quỹ KTPL		(2.520.000.000)	(2.520.000.000)
Trích Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành		-	-
Vào ngày 30/6/2026	450.000.000.000	48.733.607.164	498.733.607.164

- Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/4/2026, các cổ đông của Công ty đã thông qua mức trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 2.520.000.000 VND và chi trả cổ tức năm 2025 là 25%/vốn điều lệ, tương ứng với số tiền là 112.500.000.000 đồng.

- Trong 6 tháng đầu năm 2026, Công ty đã hoàn tất việc tạm ứng cổ tức năm tài chính 2025 bằng tiền cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 10% mệnh giá cổ phiếu, tương đương 45 tỷ đồng theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 03/NQ-HĐQT ngày 11/02/2026.

17.2. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	30/6/2026		31/12/2025	
	Cổ phiếu phổ thông	Tỷ lệ sở hữu	Cổ phiếu phổ thông	Tỷ lệ sở hữu
Tổng công ty IDICO - CTCP:	23.299.000	51,78%	23.299.000	51,78%
Công ty TNHH năng lượng REE:	15.433.893	34,30%	15.433.893	34,30%
Vốn góp của tổ chức, cá nhân khác:	6.267.107	13,92%	6.267.107	13,92%
Tổng cộng	45.000.000	100%	45.000.000	100%

17.3. Cổ phiếu

	30/6/2026	31/12/2025
	Số lượng	Số lượng
Cổ phiếu đăng ký phát hành	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu đã phát hành	45.000.000	45.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>45.000.000</i>	<i>45.000.000</i>
Cổ phiếu đang lưu hành	45.000.000	45.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>45.000.000</i>	<i>45.000.000</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

17.4. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Vốn cổ phần		
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	450.000.000.000	450.000.000.000
Cổ tức:		
Cổ tức đã công bố	112.500.000.000	45.000.000.000
Cổ tức đã trả bằng tiền	44.828.050.000	45.058.425.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09-DN

17.5. Lãi trên cổ phiếu

	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/4/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/4/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông sở hữu (VND)	16.769.530.203	17.759.631.102	26.128.977.757	21.438.289.699
Điều chỉnh giảm do trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (*)	(503.085.906)	(531.224.327)	(783.869.333)	(641.259.999)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	16.266.444.297	17.228.406.775	25.345.108.424	20.797.029.700
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (cổ phiếu)	45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	361	383	563	462
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	361	383	563	462

* Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2025 đã được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 2.520.000.000 đồng từ lợi nhuận sau thuế năm 2025 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2026.

* Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 sẽ được điều chỉnh giảm cho khoản dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 3% lợi nhuận sau thuế năm 2026 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2026.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày lập báo cáo tài chính này.

18. Doanh thu thuần về bán hàng

	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/4/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/4/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán điện	41.845.804.687	45.316.197.655	70.003.282.899	67.305.984.038
Doanh thu bán nước sạch	2.156.490.887	1.959.235.435	4.400.183.080	3.939.595.207
Doanh thu khai thác vườn cây cao su	193.740.000	265.745.455	193.740.000	265.745.455
Tổng	44.196.035.574	47.541.178.545	74.597.205.979	71.511.324.700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09-DN

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/4/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/4/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi Ngân hàng	1.210.619.860	856.237.373	2.728.081.763	1.591.470.961
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-	-	2.289.660
Tổng	1.210.619.860	856.237.373	2.728.081.763	1.593.760.621

20. Giá vốn hàng bán

	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/4/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/4/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán điện	19.784.207.049	21.858.768.660	35.882.521.192	38.425.058.342
Giá vốn bán nước sạch	1.121.507.070	1.249.596.614	2.217.683.569	2.390.702.174
Giá vốn khai thác vườn cây cao su	148.435.260	148.435.260	148.435.260	148.435.260
Tổng	21.054.149.379	23.256.800.534	38.248.640.021	40.964.195.776

21. Chi phí hoạt động tài chính

	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/4/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/4/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	398.529.415	97.945.787	827.838.310	209.035.721
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-	-	-
Tổng	398.529.415	97.945.787	827.838.310	209.035.721

22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/4/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/4/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.224.427.996	1.947.679.195	4.053.059.915	3.753.623.833
Chi phí khấu hao TSCĐ	378.958.830	378.958.830	757.917.660	757.917.660
Chi phí dịch vụ mua ngoài	176.680.497	157.709.428	324.666.132	294.711.663
Chi phí bằng tiền khác	254.594.240	265.099.991	476.019.956	443.419.837
Tổng	3.034.661.563	2.749.447.444	5.611.663.663	5.249.672.993

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09-DN

23. Lợi nhuận (lỗ) khác

	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/4/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/4/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập khác	104.657.882	9.905.640	115.201.639	264.674.700
Thu nhập từ bồi thường Hợp đồng	-	9.546.550	10.543.757	9.546.550
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	-	-	-
Thu nhập từ bán phế liệu	-	359.090	-	359.090
Khác	104.657.882	-	104.657.882	254.769.060
Chi phí khác	-	48.361.255	-	48.361.255
Phạt vi phạm hành chính	-	48.361.255	-	48.361.255
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	-	-	-	-
Tổng	104.657.882	(38.455.615)	115.201.639	216.313.445

24. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Yếu tố chi phí	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/4/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/4/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
	VND	VND	VND	VND
Các khoản thuế, phí	7.608.934.579	9.947.740.827	12.063.616.171	13.784.882.961
Chi phí nhân công	5.528.247.197	5.305.753.921	10.585.006.816	10.429.022.024
Chi phí khấu hao TSCĐ (thuyết minh số 8 và 9)	8.107.814.874	8.074.907.636	15.989.834.620	15.994.219.646
Chi phí dịch vụ mua ngoài	642.535.959	837.283.537	1.325.050.493	1.457.861.014
Chi phí khác	2.201.278.333	1.840.562.057	3.896.795.584	4.547.883.124
Tổng	24.088.810.942	26.006.247.978	43.860.303.684	46.213.868.769

25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.294.561.176	5.203.536.128
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	328.808.454	256.668.449
Tổng cộng	6.623.369.630	5.460.204.577

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09-DN

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	32.752.347.387	26.898.494.276
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	6.550.469.479	5.379.698.856
Khoản điều chỉnh:		
Chênh lệch tạm thời chưa ghi nhận thuế hoãn lại	-	-
Chi phí không được trừ	72.900.151	80.505.721
Chi phí thuế TNDN	6.623.369.630	5.460.204.577

25.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

25.3. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Báo cáo tình hình tài chính		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	30/6/2026	31/12/2025	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
	VND	VND	VND	VND
Dự phòng phải trả	-	325.075.121	325.075.121	217.388.105
Chi phí phải trả	-	3.733.333	3.733.333	39.280.344
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	328.808.454	-	-
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh			328.808.454	256.668.449

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09-DN

26. Lãi (lỗ) từng hoạt động:

Hoạt động	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/4/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/4/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
	VND	VND	VND	VND
Sản xuất điện	19.980.707.422	21.549.995.997	30.741.212.428	25.306.263.496
Sản xuất nước sạch	893.302.915	625.915.961	1.850.628.580	1.258.607.140
Hoạt động cao su	45.304.740	117.310.195	45.304.740	117.310.195
Hoạt động khác	104.657.882	- 38.455.615	115.201.639	216.313.445
Lợi nhuận trước thuế TNDN	21.023.972.959	22.254.766.538	32.752.347.387	26.898.494.276
Thuế TNDN hiện hành	4.233.144.924	4.338.371.889	6.294.561.176	5.203.536.128
Thuế TNDN hoãn lại	21.297.832	156.763.547	328.808.454	256.668.449
Lợi nhuận sau thuế TNDN	16.769.530.203	17.759.631.102	26.128.977.757	21.438.289.699

27. Nghiệp vụ với các bên liên quan:

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan có giao dịch với Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty IDICO - CTCP	Công ty mẹ
Công ty TNHH Năng lượng REE	Cổ đông lớn
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Quốc Việt	Thành viên HĐQT
Ông Trương Thanh Bình	Thành viên HĐQT - Bổ nhiệm từ ngày 22/4/2025
Bà Trần Thùy Giang	Thành viên HĐQT - Miễn nhiệm từ ngày 22/4/2025
Ông Nguyễn Phong Danh	Thành viên HĐQT
Ông Mai Đình Nhật	Thành viên HĐQT
Ông Đoàn Hữu Nghĩa	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Trương Tiến Đạt	Thành viên BKS
Ông Vũ Tuấn Anh	Thành viên BKS
Ông Trương Thanh Bình	Giám đốc Công ty
Ông Bùi Hải Nam	Phó Giám đốc
Bà Vũ Thị Thuý	Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09-DN

Giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
- Tổng công ty IDICO-CTCP	Cổ tức công bố	58.247.500.000	23.299.000.000
	Cổ tức đã trả	23.299.000.000	23.299.000.000
- Công ty TNHH Năng Lượng REE	Cổ tức công bố	38.584.732.500	15.433.893.000
	Cổ tức đã trả	15.433.893.000	15.433.893.000

Các giao dịch với các bên liên quan khác:

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và các nhân viên quản lý khác:

STT	Bên liên quan	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
I	Thu nhập của thành viên Hội đồng quản trị:		
1	Ông Nguyễn Văn Thịnh	130.000.000	66.000.000
2	Bà Trần Thùy Giang	-	22.400.000
3	Ông Nguyễn Quốc Việt	70.000.000	38.000.000
4	Ông Trương Thanh Bình	70.000.000	15.600.000
5	Ông Nguyễn Phong Danh	70.000.000	38.000.000
6	Ông Mai Đình Nhật	70.000.000	38.000.000
	Tổng	410.000.000	218.000.000
II	Thu nhập của thành viên Ban Kiểm soát:		
1	Ông Đoàn Hữu Nghĩa	50.000.000	30.000.000
2	Ông Vũ Tuấn Anh	40.000.000	24.000.000
3	Ông Nguyễn Trương Tiến Đạt	40.000.000	24.000.000
	Tổng	130.000.000	78.000.000
III	Tiền lương của Ban giám đốc, Kế toán trưởng:		
1	Ông Trương Thanh Bình	383.891.546	341.503.028
2	Ông Bùi Hải Nam	286.811.893	286.389.361
3	Bà Vũ Thị Thuý	258.432.773	258.432.773
	Tổng	929.136.212	886.325.162

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09-DN

28. Trình bày lại dữ liệu tương ứng

Công ty đã trình bày lại một số số liệu tương ứng trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025 (nay là Báo cáo tình hình tài chính) theo Quy định tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 về việc Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, cụ thể như sau:

Khoản mục	Số liệu đã trình bày VND	Số liệu trình bày lại VND	Chênh lệch VND
1. Các khoản tương đương tiền	12.000.000.000	12.000.493.151	493.151
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	80.500.000.000	81.374.540.134	874.540.134
3. Phải thu ngắn hạn khác	875.033.285	-	(875.033.285)
4. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	-	2.999.055.000	2.999.055.000
5. Phải trả ngắn hạn khác	6.137.605.969	3.138.550.969	(2.999.055.000)

29. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Người lập



Trần Thị Mai

Kế toán trưởng



Vũ Thị Thúy



Trương Thanh Bình